TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ N** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST Ngày: 17/4/2019 *V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xút xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*Ông Nguyễn Ngọc Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Kim Phượng.

Bà Đồng Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thu Hương, Thẩm tra viên - Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2019/TLST- HNGĐ ngày 23/01/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST ngày 02/4/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1978; Nơi ĐKHKTT: thôn T, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Nơi cư trú: xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1972; Nơi cư trú: thôn T, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị N có mặt; anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình cung cấp chứng cứ và tại phiên tòa Nguyên đơn chị Vũ Thị N trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình H tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 01/9/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã N, thành phố N. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại thôn T, xã N, thành phố N được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H thường xuyên rượu chè về nhà thì đánh đập chửi bới chị, mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi. Do không chịu được cảnh sống trên đến tháng 4 năm 2013 chị đã về xóm 31, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định sinh sống và cũng từ đó vợ chồng sống ly thân nhau không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đình H.

* Về con chung: Chị và anh Nguyễn Đình H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Hà A, sinh ngày 07/5/2011, hiện nay cháu Hà A đang ở với anh H tại thôn T, xã N, thành phố N. Do từ lâu cháu Hà A đã quen cuộc sống cùng với anh H, vì vậy khi ly hôn chị đồng ý giao cháu Hà A cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về tài sản chung, công nợ chung: chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với anh Nguyễn Đình H: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã ra thông báo và gửi thông báo thụ lý vụ án cho anh H theo quy tại điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại biên bản làm việc ngày 24/01/2019 khi được Tòa án giải thích quyền và nghĩa vụ cho anh H, anh H từ chối nhận thông báo thụ lý và đề nghị không nhận bất cứ giấy tờ gì của Tòa án khi giao cho anh H. Đồng thời anh H có quan điểm việc cô N xin ly hôn anh không có ý kiến gì và việc giải quyết việc nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Hà A, sinh ngày 07/5/2011 thì anh H đề nghị được nuôi cháu Hà A và không đề nghị cô N phải cấp dưỡng nuôi cháu Hà A.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N có quan điểm*:**

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: chị N xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Đình H có nơi cư trú thôn T, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nên Toà án nhân dân thành phố N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 28, 35 và 39 BLTTDS.

Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách tố tụng trong vụ án đầy đủ, chính xác.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 203 BLTTDS, Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo về hình thức, nội dung.

Thời hạn gửi hồ sơ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đảm bảo quy định của pháp luật, việc tống đạt các văn bản tố tụng, niêm yết các văn bản tố tung cho đương sự thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

Việc giao nộp tài liệu chứng cứ: thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 BLTTDS, các tài liệu là bản sao đều có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa:*

Phiên tòa hôm nay diễn ra theo thời gian với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng như trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS.

Bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật không đến tham gia phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

- Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và xử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Đình H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hà A, sinh ngày 07/5/2011, hiện đang ở với anh H cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hà A đủ 18 tuổi. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung không đặt ra xem xét.

Về án phí chị N nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: chị Vũ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Đình H có nơi cư trú tại thôn T, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Nguyễn Đình H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dụng khởi kiện:

- Quan hệ hôn nhân: chị N và anh H kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 01/9/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã N, thành phố N đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

- Về yêu cầu khởi kiện: Căn cứ lời trình bày của chị N và kết quả xác minh tại địa phương được thể hiện trong quá trình chung sống vợ chồng chị N và anh H thường xuyên đánh, cãi, chửi nhau gây mất trật tự thôn xóm. Mặc dù chính quyền địa phương nhiều lần khuyên giải nhưng vẫn không thay đổi. Từ giữa năm 2013 chị N đã bỏ đi khỏi địa phương, thể hiện giữa chị N và anh H đã sống ly thân nhau từ lâu. Quá trình giải quyết vụ án anh H cố tình không hợp tác, tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 24/01/2019 anh H có quan điểm việc cô N xin ly hôn anh không có ý kiến gì. Như vậy, có đủ chứng cứ để khẳng định: Tình cảm vợ chồng và đời

sống chung giữa chị N và anh H không còn, quan hệ hôn nhân chỉ là hình thức, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với thực trạng diễn biến quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh H và phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giữa chị N và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Hà A, sinh ngày 07/5/2011, hiện nay cháu Hà A đang ở với anh H tại thôn T, xã N, thành phố N. Quan điểm của chị N khi ly hôn chị đề nghị giao cháu Hà A cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vì từ lâu cháu đã quen cuộc sống cùng với anh H; anh H cũng có ý kiến được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Hà A và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản làm việc ngày 12/02/2019 Tòa án đã giải thích các quy định của pháp luật về việc lấy ý kiến cháu Nguyễn Thị Hà A là con chung của chị N và anh H về ý kiến của cháu Hà A sẽ ở với chị N hay anh H khi chị N và anh H ly hôn, nhưng không thực hiện được vì anh H không cho Tòa án lấy lời khai cũng như không cho cháu Hà A trình bày ý kiến. Do các đương sự không có tranh chấp về con chung, để đảm bảo lợi ích về mọi mặt của cháu việc giao cháu Hà A cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là có căn cứ phù hợp với quan điểm của các bên đương sự, phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con anh H không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung; xét đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

- Về tài sản chung, công nợ chung:chị N xác định không có.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Toà án.

Xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Đình H. (Quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị N và anh Nguyễn Đình H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hà A, sinh ngày 07/5/2011, hiện nay cháu Hà A đang ở với anh H cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hà A đủ 18 tuổi. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Chị N không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị N.

Khi cần các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: không có.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm chị Vũ Thị N phải nộp là 300.000^{đ}. Được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000^{đ} theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001054 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

5. Quyền kháng cáo:

- Chị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi gửi:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bình